

Vocabulary Từ vựng	Part of speech Loại từ	Pronunciation Phiên âm	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	(v)	/pəˈspəʊn/	hoãn	They postpone the meeting.	Họ hoãn cuộc họp.
	(idiom)	/ɪˈdɪfrəns/	tạo ra sự khác biệt (cải thiện cho tốt hơn)	Helping others can make a difference.	Giúp đỡ người khác có thể tạo ra sự khác biệt.
	(v)	/kəˈmɪt/	tuyên bố công khai (để tự buộc mình không thay đổi được nữa)	He commits to his promise.	Anh ấy cam kết giữ lời hứa.
	(adj)	/ɪkˈstriːm/	cực độ, rất	The weather is extreme today.	Thời tiết hôm nay rất khắc nghiệt.
	(n)	/kənˈteɪnə(r)/	đồ chứa, đồ đựng (như chai, lọ, hộp, thùng...)	The cookies are in the container.	Bánh quy ở trong hộp.
	(adj)	/dɪˈsɪsɪv/	quả quyết, dứt khoát	He is a decisive leader.	Anh ấy là một nhà lãnh đạo quyết đoán.
	(n)	/ɪnˈvaɪrənmənt/	môi trường	We should protect the environment.	Chúng ta nên bảo vệ môi trường.
	(v)	/prɪˈdɪkt/	tiên đoán, đoán trước	They predict the weather.	Họ dự báo thời tiết.